

NGUYỄN QUANG HÙNG*
NGUYỄN THỊ BẠCH YẾN**

**TÔN GIÁO VÀ ĐỜI SỐNG CÁ NHÂN NHÌN TỪ GÓC ĐỘ
KHỔNG GIÁO**
(Qua khảo cứu chữ *Nhân* trong các sách *Luận ngữ*, *Trung dung*,
Đại học)

Tóm tắt: Việt Nam là một quốc gia đa tôn giáo, đa dân tộc. Tuy nhiên, nói đến tôn giáo và đời sống cá nhân của người Việt Nam thì không thể không nhắc đến Khổng giáo (Nho giáo) với tư cách là một trong những trụ cột tinh thần chính bên cạnh Phật giáo và các tôn giáo dân gian bản địa. Khổng giáo du nhập vào Việt Nam trong thời kỳ đô hộ của Trung Quốc vào những thế kỷ đầu sau Công nguyên. Từ chỗ là một tôn giáo có nguồn gốc từ Trung Quốc, Khổng giáo dần trở thành quốc giáo xuyên suốt lịch sử Việt Nam từ thời Lê đến thời Nguyễn, là một trong những trụ cột tinh thần của văn hóa truyền thống Việt Nam thời kỳ tiền đô hộ. Từ chỗ là đạo của quân xâm lược, Khổng giáo đã thực sự trở thành “tôn giáo của dân bản xứ”. Bài viết phân tích đạo và đời từ góc độ Khổng giáo trên cơ sở sách *Luận ngữ*, *Trung dung* và *Đại học* để làm rõ vị trí và tác động của Khổng giáo đối với đời sống cá nhân của người Việt Nam.

Từ khóa: Tôn giáo; cá nhân; Khổng giáo/Nho giáo; Việt Nam.

Dẫn nhập

Bên cạnh Phật giáo và các tôn giáo, tín ngưỡng bản địa, Khổng giáo là một nhân tố cấu thành nền tảng tinh thần của người Việt truyền thống. Nhiều tác giả thường nhấn mạnh dung thông Nho-Phật-Lão là nền tảng tinh thần của người Việt. Nói vậy chưa đủ, vô hình trung chúng ta quá đề cao các tôn giáo ngoại lai mà hạ thấp các tôn giáo, tín

* Đại học Quốc gia Hà Nội.

** Học viện Kỹ thuật mật mã, Ban Cơ yếu Chính phủ.

Ngày nhận bài: 13/03/2023; Ngày biên tập: 30/05/2023; Duyệt đăng: 22/06/2023.

ngưỡng bản địa. Alexandre de Rhodes có lẽ là một trong những người nước ngoài đầu tiên đề cập tới dung thông tam giáo, nhưng cũng đã nhận thấy rằng bên cạnh đó, người Đàng Ngoài còn có những tôn giáo, tín ngưỡng bản địa, cho rằng người Đàng Ngoài còn nhiệt tín tôn giáo hơn cả người Trung Hoa [Rhodes A., 1994: 44]. Cần lưu ý tới một thực tế bất cứ chủ thuyết, tôn giáo nào du nhập vào khu vực Đông Nam Á đều phải tuân thủ nguyên tắc “nhập gia tùy tục” nếu muốn bám rễ vào khu vực này. Công giáo phải chấp nhận việc thờ cúng tổ tiên của người Việt. Đạo giáo khi vào Việt Nam đã “hòa tan” ngay với tôn giáo, tín ngưỡng bản địa. Chúng ta nên coi dung thông tam giáo Khổng giáo, Phật giáo và tôn giáo, tín ngưỡng bản địa (trong đó đã bao gồm cả những thành tố của Đạo giáo) làm nền tảng tinh thần của người Việt truyền thống. [Nguyễn Quang Hưng, 2016].

Tôn giáo có vai trò gì trong đời sống cá nhân của người Việt? Khảo sát Khổng giáo với đời sống cá nhân cho phép chúng ta hiểu thêm vai trò cũng như những đặc thù của mối liên hệ giữa tôn giáo và đời sống cá nhân của người Việt ở một mức độ đáng kể. Đây là một vấn đề lớn và bài viết chỉ tập trung khảo sát khía cạnh của Khổng giáo về con người thể hiện qua quan niệm của Khổng Tử về chữ Nhân, qua đó phần nào làm sáng tỏ cái nghịch lý trong tâm khảm sâu xa của người Việt: bề ngoài có vẻ nhạt tôn giáo, nhưng thực chất ngược lại, bề ngoài thì hành xử thế tục, không nhiệt tín với một tôn giáo nào, nhưng thực ra, như L. Cadiere khẳng định, “dân tộc Annam là một dân tộc rất tôn giáo” [Nguyễn Quang Hưng, 2016: 287-302].

Tôn giáo trong đời sống cá nhân cho tới nay ở Việt Nam cũng đã được đề cập nhiều, ở hầu hết các công trình về tôn giáo, tín ngưỡng, có thể kể tới những công trình của Toan Ánh (1991), L. Cadiere (2010), nhưng phần nhiều hoặc có tính chất khảo tả, hoặc vấn đề được phân tích một cách gián tiếp hoặc đi sâu vào trường hợp cụ thể một tôn giáo nào đó hay một khía cạnh nào đó của vấn đề. Thiếu một cách nhìn hệ thống và bao quát về chủ đề này. Nghiên cứu này muốn làm rõ trường hợp Khổng giáo vốn bấy lâu nay trong con mắt của giới nghiên cứu Việt Nam chưa được thừa nhận là một tôn giáo, hoặc cho rằng Khổng giáo ít chú ý tới khía cạnh đời sống cá nhân. Mục đích

của nghiên cứu này nhằm làm rõ mối liên hệ giữa tôn giáo với đời sống cá nhân như thế nào trong các sách của Khổng Tử. Việc đưa nhiều trích dẫn từ nguyên tác nhằm làm rõ hơn quan điểm của ông về chủ đề này.

1. Bàn về chữ Nhân, tôn giáo và đời sống cá nhân trong Luận ngữ

Cho đến nay, đã có nhiều công trình trong và ngoài nước tìm hiểu về chữ Nhân của Khổng giáo. Đây là một trong những phạm trù cơ bản trong quan niệm của Khổng Tử cũng như Khổng giáo nói chung, nên việc có nhiều cách hiểu, diễn giải khác nhau cũng là điều dễ hiểu. Bài viết không có tham vọng bao quát hết khái niệm căn cốt này của Khổng giáo mà chỉ cố gắng làm rõ một số khía cạnh chính, dựa vào sách Luận ngữ của Khổng Tử, để phân nào hình dung mối liên hệ giữa Khổng giáo, với góc độ là một tôn giáo thế tục, và đời sống cá nhân.

Nhìn bề ngoài ta có cảm giác Khổng giáo thiên về con người xã hội, con người với tính cách là một ông vua, ông quan trong các mối quan hệ xã hội, hay một người cha, người con trong các quan hệ gia đình và họ tộc. Quan điểm phổ biến từ trước tới nay cũng cho rằng Khổng giáo dường như không bàn tới cá nhân trong mối quan hệ với chính họ, tức cái cá nhân tự thân, hiếm khi hoặc ít đề cập tới con người cá nhân với những tâm tư, lợi ích, những trăn trở riêng tư. Những lời răn dạy đạo đức-chính trị của Khổng Tử có mục đích phục vụ cho việc trị quốc của vua quan trong bối cảnh xã hội loạn lạc thời Xuân Thu - Chiến Quốc nhằm đưa thiên hạ trở lại thái bình. Nói tới cá nhân, dường như Khổng giáo chỉ nói tới cá nhân vị quân vương cai trị cả thiên hạ. Đất nước này là giang sơn của vua. Dân này là thần dân của thiên tử. Hầu như không thấy Khổng Tử đề cập tới tâm tư nguyện vọng của thần dân ngoài những răn dạy buộc họ phải tuân thủ đạo vua - tôi, quân - thần, phụ - tử.

Lẽ dĩ nhiên, Nhân trong cách hiểu của Khổng giáo không hoàn toàn đồng nhất với cá nhân hay đời sống cá nhân theo cách hiểu hiện đại của từ này. Ngay cả với Khổng Tử, Nhân và con người chưa hẳn hoàn toàn là một. Dầu vậy, phân tích cách hiểu của Khổng Tử về Nhân ở một mức độ đáng kể có thể thấy mối quan hệ giữa tôn giáo và đời sống cá nhân.

Nói một cách đơn giản, Nhân là người. Nhưng người trong quan niệm của Khổng Tử nói riêng và của triết học phương Đông nói chung rất khác với con người trong quan niệm của phương Tây. Triết học phương Tây kể từ sau Socrates có xu hướng đề cao con người, coi con người là trung tâm của mọi vấn đề. Thế giới này là thế giới của con người, hướng thế giới phục vụ cho con người. Con người trong văn hóa phương Tây được tạo hóa ưu ái. Theo truyền thống Do Thái giáo, Kitô giáo, cùng với việc tạo ra người nam và người nữ, Đức Chúa trời ban phước cho loài người: “Hãy sinh sản, thêm nhiều, làm cho đầy đầy mặt đất; hãy làm cho mặt đất phục tùng, hãy quản trị loài cá dưới biển, loài chim trên trời cùng các vật sống hành động trên mặt đất” (St, 1. 28). Theo nghĩa rộng, con người không chỉ có thể cải tạo thế giới, mà hơn thế nữa, còn sáng tạo ra cả thế giới bởi một cuộc, Chúa trời, Thượng đế không là cái gì khác ngoài cái con người lý tưởng. Đó chính là hình mẫu con người lý tưởng trong cách hiểu của Do Thái giáo và Kitô giáo, trong tiến trình lịch sử dần dần trở thành một nét tiêu biểu của văn hóa phương Tây. Thế giới này là thế giới của con người. Điều đó dễ hiểu tại sao những ý tưởng về “người khổng lồ” David như bức tượng nổi tiếng của Michelangelo (1475-1564), về siêu nhân (Supermensch) ở Nietzsche (1844-1900), thường dễ xuất phát từ tư tưởng phương Tây hơn ở các nền văn hóa khác.

Ngược lại, ở phương Đông, nơi hội tụ nhiều nền văn hóa và các tôn giáo lớn, trong đó phải kể tới Khổng giáo, con người chỉ là một bộ phận của thế giới và phải tuân theo tự nhiên. Vấn đề siêu hình học “thế giới này do đâu mà có?” không được bàn đến, mọi cái đều do “Trời định”. Với con người cũng vậy. Cho dù con người có tài cao, trí lớn đến đâu chăng nữa, nhưng vẫn có giới hạn, ý người không thể vượt quá ý Trời. Mọi điều xảy ra trong cuộc sống hằng ngày, cho tới những điều căn cốt của đời người như sống, chết đều phụ thuộc ý Trời, phụ thuộc thiên mệnh, rất gần với quan niệm của về tướng số, số phận của Đạo giáo, “con người ta sống, chết có số” [Khổng Tử, 1950f: 107]. Làm trái với trái đạo lý làm người là trái với tự nhiên, với lẽ Trời, sớm muộn sẽ bị Trời trừng phạt. Có nhiều mức trừng phạt: người trừng phạt, quỷ thần trừng phạt và cao nhất là Trời trừng phạt.

Đây cũng là sự công bình nhất bởi người có thể sai lầm, quỷ thần cũng có thể sai lầm, nhưng Trời thì không thể sai. “Lưới Trời cao lồng lộng, tuy thưa, nhưng khó lọt” (Thiên võng khôi khôi thiên nhi bất thất) là một câu châm ngôn trong Đạo đức kinh.

Sự tương đồng, dung thông giữa Khổng giáo và Đạo học trong vấn đề này cũng tạo nên một nghịch lý trong tâm thức người Việt: một mặt, đề cao vai trò vô cùng to lớn của con người. “Xưa nay nhân định thắng thiên cũng nhiều” là một câu quen thuộc trong Truyện Kiều. Mặt khác, điều đó không có nghĩa rằng con người có thể bất chấp mệnh Trời. Không gì có thể vượt qua được ý Trời. Lỗi lầm lớn nhất mà con người mắc phải được ví với tội “Trời không dung, đất không tha”, không gì có thể chuộc được, không thần thánh nào có thể cứu được. Khổng Tử khẳng định “Kẻ mắc tội với Trời, dầu cầu đảo với vị thần nào, cũng chẳng khỏi” [Khổng Tử, 1950c: 39].

Do vậy, giới nghiên cứu phương Tây, từ F.W.J. Schelling ở thế kỷ XIX tới M. Weber đầu thế kỷ XX, đều nhận ra sự không tương thích khi sử dụng hệ thống các khái niệm theo cách hiểu của phương Tây trong nghiên cứu tôn giáo và xã hội Á Đông. Tuy nhiên, trong bối cảnh đầu thế kỷ XX, những nghiên cứu về xã hội Á Đông còn hạn chế, họ không có cách nào khác ngoài việc phải sử dụng những khái niệm quen thuộc của giới nghiên cứu phương Tây.

Sự khác biệt đó thể hiện khá rõ ngay từ đầu trong quan niệm về Nhân. Trong phần mở đầu của Luận ngữ, Khổng Tử nói: “Kẻ học đạo lý mà thường ngày hay luyện tập cho tinh thông, nhuần nhã, há không lấy đó làm vui sao?” “Nếu có những bằng hữu ham mộ đạo lý, nghe tiếng mình là người học cao đức lớn, chẳng ngại đường xa đến viếng mình, há không lấy đó làm vui sao?” “Dẫu mình là người có học thức, có đức hạnh, nhưng không mấy người biết mình, mình không vì chỗ đó mà buồn, giận, há không phải là bậc quân tử sao?” [Khổng Tử, 1950a: 5]

Cũng cần lưu ý rằng chữ Nhân theo nghĩa con người (人) khác với chữ Nhân theo nghĩa nhân cách đạo đức, phẩm hạnh (核). Cần nói rõ các cách hiểu về khái niệm nhân theo nghĩa phẩm hạnh. Trước hết, nhân là đức, là phẩm chất của người quân tử; nhân là lòng yêu thương

con người; nhân là sự tu dưỡng đạo đức theo lễ. Như vậy, ngay từ đầu, Khổng Tử quan tâm chủ yếu tới khía cạnh phẩm hạnh đạo đức-xã hội hơn các lĩnh vực khác của hoạt động con người. Trong tư tưởng phương Tây cùng thời kỳ, Socrates có điểm tương đồng với Khổng Tử. Với mệnh đề “hãy nhận thức chính bản thân mình”, coi con người là đối tượng nghiên cứu chính của mình, Socrates cũng có quan điểm duy đạo đức. Theo Hegel, cả Khổng Tử và Socrates đều coi con người là đối tượng nghiên cứu chính của triết học, tức là đạt đến sự tự ý thức về chính bản thân mình. Ngụ ý của Socrates với mệnh đề “Tôi biết rằng tôi không biết gì cả” hay câu nói quen thuộc của Khổng Tử “Biết thì nói rằng biết, không biết thì nói rằng không biết, như thế mới là biết” (Tri chi dĩ vi tri. Bất tri dĩ vi bất tri. Thị tri dã)¹ đều có chung thông điệp con người cần suy tư, tự vấn chính bản thân mình. Tuy nhiên, giữa họ cũng có sự khác biệt. Với Khổng Tử, đức hạnh là cái quan trọng hơn, lấn át sự hiểu biết, còn Socrates coi đức hạnh đồng nhất với sự hiểu biết. Sau này, tuy I. Kant theo quan điểm duy đạo đức, nhưng ở ông, con người, tính người vẫn được xem xét, phân tích dưới nhiều lĩnh vực hoạt động như nhận thức, hoạt động thực hành bao gồm hoạt động lịch sử, tôn giáo, văn hóa, pháp quyền... mặc dù ông coi chúng chỉ là những lĩnh vực đạo đức ứng dụng.

Nhân là giá trị nằm trong tâm khảm của con người. Người có đức nhân phải chiến thắng những cảm dỗ phạm tục, chiến thắng được phần “con” của chính mình, làm thế nào để phần “người” có thể tách xa nhất khỏi phần “con”. Hơn nữa, sự khác biệt, sự đối lập giữa thân xác với nhân là sự đối lập giữa phạm tục và thanh cao. Nhưng nhân bao giờ cũng vậy, phải biểu hiện qua lễ. Nhân và Lễ là một cặp phạm trù không tách rời nhau. Lễ là hình thức thể hiện bên ngoài của nhân. Mọi quan hệ giữa Nhân và Lễ là quan hệ giữa cái bên trong và cái bên ngoài, có sự tương hỗ, bổ trợ lẫn nhau. Nhân là cái gốc, nhưng nếu không biểu hiện qua Lễ thì không có cách nào để thiên hạ có thể hiểu được mình. Nếu Lễ không thể hiện đúng cốt cách của Nhân thì trở thành hình thức, không còn đúng với Lễ nữa, đồng thời cũng làm hỏng đức nhân. Khi Nhan Uyên hỏi về đức nhân, Khổng Tử đáp rằng: “Làm nhân là khắc kỷ, phục lễ, tức là chế thắng lòng tư dục, vọng niệm của mình và theo

về lễ tiết. Ngày nào mà mình khắc kỷ, phục lễ, ngày đó mọi người trong thiên hạ tự nhiên cảm hóa, mà theo về đức nhân. Vậy làm nhân là do nơi mình (...) Sắc chi chẳng hợp lễ thì mình đừng ngó, tiếng chi chẳng hợp lễ thì mình đừng nghe, lời chi chẳng hợp lễ thì mình đừng nói, việc chi chẳng hợp lễ thì mình đừng làm. Bốn điều ấy là điều mục của đức nhân đó (...) Khi ra khỏi nhà mình phải giữ cho nghiêm trang kính cẩn dường như sắp gặp khách quý; khi sai dân làm việc công, mình sốt sắng tận trọng (...) Trong nước chẳng ai oán mình; ở nhà chẳng ai ghét mình. Đó là hạnh của người nhân” [Khổng Tử, 1950f: 181].

Cách ứng xử của người có lòng nhân là chỉ lo mình không hiểu người, chứ đừng lo người không hiểu mình. Với Khổng Tử, nhân là điều căn cốt phân biệt con người với các loài động vật; nhưng quan trọng hơn, để phân biệt người này với người khác. Nhân là giá trị cơ bản nhất của con người. “Người ta mà chả có lòng nhân, làm sao là thi hành lễ tiết? Người ta mà chả có lòng nhân, làm sao mà dùng âm nhạc?” [Khổng Tử, 1950c: 33].

Vậy Nhân là gì? Khổng Tử không có một định nghĩa rõ ràng mà dùng nhiều cách biểu đạt để diễn tả nhân. Nhân không phải là một cái gì đó tĩnh tại, khô cứng, mà luôn sống động. Khổng Tử nhất quán trước sau như một, coi trọng phẩm hạnh của con người hơn sự hiểu biết của họ. Khi Phan Trí hỏi, Khổng Tử trả lời: “Nhân là thương người”, “Trí là biết người”, “Cử người chính trực, bỏ kẻ cong vạy; với phương pháp ấy, người ta có thể khiến kẻ cong vạy hóa ra chính trực” [Khổng Tử, 1950g: 193].

Ở một chỗ khác, Khổng Tử diễn giải cách hiểu về chữ Nhân của ông có phần rõ hơn. Nhân không phải là cái gì đó hoàn toàn xa lạ, mà gần gũi, ở trong lương tâm, tình cảm của mỗi con người. Thương người như thể thương mình. Điều gì mình không muốn thì cũng đừng bắt người khác phải làm. Khi Phan Trì hỏi về đức nhân, Khổng Tử giải thích rằng “Khi ở nhà, mình giữ gìn dung mạo cho khiêm cung; khi ra làm việc, mình thi hành một cách kính cẩn; khi giao thiệp với người, mình giữ dạ trung thành. Dẫu có đi đến các đoàn rợ phương Đông và phương Bắc, mình cũng chẳng bỏ ba cái hạnh cung, kính và trung ấy; như vậy là người có đức nhân” [Khổng Tử, 1950h: 207].

Nhân gắn với cốt cách của người quân tử, người quân tử đồng nghĩa với người có đức nhân. Người có đức nhân hay người quân tử vẫn có thể mắc lỗi, nhưng cái chính là thái độ của họ đối với những lỗi mà họ gây ra như thế nào? Người có đức nhân thì hối lỗi, kẻ bất nhân thì thờ ơ, vẫn tiếp tục vi phạm. Để có được đức nhân, trở thành người quân tử là điều vô cùng khó. Bản thân Khổng Tử có lúc cũng thừa nhận rằng ông chưa từng gặp được người có đức nhân như vậy. “Người quân tử không bao giờ lìa bỏ điều nhân! Người quân tử không bao giờ ở sai điều nhân (...) Khi quan sát cái lỗi của mỗi người, mình có thể biết người ấy có lòng nhân hay không” [Khổng Tử, 1950d: 53].

Nhân trong Luận ngữ được hiểu như một cốt cách kiên định, vững chãi như núi, nhưng những hình thức biểu hiện của nó như trí, như dũng... luôn sống động. Cái khó ở chỗ, một mặt, Khổng Tử nói về nhân trong nhiều bối cảnh khác nhau; mặt khác, có lúc Khổng Tử trả lời một cách dứt khoát, nhưng đôi khi ông cũng không thể hiện chính kiến một cách rõ ràng. Ông Hiến hỏi rằng: “Người có những tính: háo thắng, khoe khoang, oán hận, tham dục mà biết dẫn lấy, chẳng để cho những tính ấy tỏ lộ ra, người như vậy có thể gọi là nhân chăng?” Đức Khổng đáp: “Dẫn được những mối tư dục ấy, có thể gọi là làm được chuyện khó. Chớ gọi là nhân, thì ta chẳng biết có nên gọi hay chăng” [Khổng Tử, 1950i: 215].

Việc không có một định nghĩa rõ ràng, mà mô tả nhân chủ yếu qua minh họa, ở những ngữ cảnh khác nhau cho thấy chúng ta không dễ để nắm bắt được tư tưởng của Khổng Tử về phạm trù Nhân. Nhân không dừng lại ở một hành vi, trong phạm vi một đức tính hay tính cách hành xử của con người. Nhân là một phẩm hạnh, tư chất cao cả và vô giá của con người. “Người có nhân thì có lòng dũng cảm; người dũng mãnh chưa chắc đã có nhân (...) Người quân tử có khi phạm điều bất nhân; chứ chưa từng thấy kẻ tiểu nhân mà làm được điều nhân” [Khổng Tử, 1950i: 217].

Có thể thấy sự khác biệt, đối lập rất rõ ràng giữa người có đức nhân và kẻ bất nhân. Vấn đề không chỉ là sự chênh lệch về đời sống vật chất, mà cái chính là đời sống tinh thần, thái độ của mọi người trong xã hội đối với người có đức nhân và những hạng người bất nhân. “Kẻ bất nhân

chẳng có thể bền chịu với cảnh nghèo túng, chẳng có thể an nhiên lâu dài trong cảnh khoái lạc. Người nhân thì an vui với lòng nhân của mình, ở cảnh nào cũng vẫn yên ổn thanh thoi; người trí thì biết lợi dụng lòng nhân, tùy thời cơ mà làm cho cái đức nhân hậu của mình càng gia tăng (...) Duy có bậc nhân từ mới biết thương người và ghét người một cách chính đáng mà thôi (...) Người ta nếu thật chuyên tâm làm nhân thì đâu có phạm điều tà ác” [Khổng Tử, 1950d: 51].

Khổng Tử trọng hình thức, nhưng đồng thời cũng phê phán việc phô trương, điều phổ biến ở các nhà nho sau này. “Kẻ nào miệng nói lời hoa mỹ; còn mặt mày thì trau chuốt, hình dạng thì kiêu cách, áo quần thì lòe loẹt; kẻ ấy hẳn kém lòng nhân” [Khổng Tử, 1950a: 5]. “Người quân tử, chiếu trái không ngay thẳng thì không ngồi”. Bậc trượng phu muốn được người đời tôn kính phải hành xử đàng hoàng, không xuề xòa coi nhẹ hình thức. Muốn người tôn trọng mình thì bản thân mình trước hết phải tôn trọng mình; nhưng mặt khác, cũng không quá chạy theo hình thức tới mức coi nhẹ nội tâm. Không nên đánh giá con người chỉ dựa vào vẻ hào nhoáng bên ngoài. Cái hình thức, diện mạo phải phù hợp với cốt cách, địa vị của người đó trong xã hội. Đây là sự khác nhau giữa Khổng Tử và các thế hệ nho gia sau này đi theo hướng chuộng hình thức, trọng lễ hơn trọng nhân, dùng lễ trị hơn là dùng nhân trị.

Nhân không phải là cái gì đó bên ngoài mà con người ta phải tìm cách giành giật. Đó là phẩm hạnh bên trong con người, nhờ quá trình tự trau dồi, tu luyện, nhiều khi phải khổ hạnh mới có được. “Đức nhân thiết yếu cho dân còn hơn nước và lửa. Tuy vậy, ta có thấy người giẫm vào nước, lửa mà phải chết. Chớ ta chưa thấy ai giẫm vào đức nhân mà chết bao giờ (...)” [Khổng Tử, 1950k: 253].

Nhân là cái gốc, là cơ sở cho mọi phẩm hạnh cũng như mọi giá trị khác của con người. Việc đánh giá phẩm hạnh của mỗi người không phải là từ bản thân, mà là việc của bạn bè, của người đời. Bản thân Khổng Tử cũng khiêm nhường, không dám tự nhận mình là người có đức nhân: “Đạo quân tử có ba điều mà ta chẳng làm được một: 1. Có nhân, tức là chẳng lo rầu; 2. Có trí, tức là chẳng làm lạc; 3. Có dũng, tức là chẳng sợ sệt” [Khổng Tử, 1950i: 229].

Đức nhân là giá trị cao cả nhất trong con người. Tất cả những đức tính cao quý như dũng, trí, trung, liêm đều là những biểu hiện của nhân nhưng chưa phải là nhân. Người có đức nhân ở vị thế cao hơn hẳn so với bậc người tài cao đức trọng trên [Khổng Tử, 1950e: 75].

Thế nào là người có đức nhân? Một trong những điều không thể thiếu là sự ngay thật, chân thành đúng với bản tính vốn dĩ con người ta sinh ra. Ta oán ghét kẻ nào đó, mà ngoài mặt lại tỏ ra có tình thân hữu, tức là một sự giả dối, hẳn không phải là nhân [Khổng Tử, 1950e: 79]. Khổng Tử dường như không phân biệt giữa nhân với người có đức nhân. Người có đức nhân không phải để sống cho mình, mà cái chính là làm gương cho thiên hạ. “Người làm nhân là người có thể làm năm điều đức hạnh phổ cập trong thiên hạ. Ấy là từ mình nghiêm trang tề chỉnh, có lòng rộng lượng, có đức tín thật, mau mắn siêng năng, thi ân bố đức. Nếu mình nghiêm trang tề chỉnh, thì chẳng ai dám khinh rẻ mình. Nếu mình có lòng rộng lượng, thì mình thấu phục lòng người. Nếu mình có đức tín thật, thì người ta tin cậy mình. Nếu mình mau mắn siêng năng, thì làm được công việc hữu ích. Nếu mình thi ân bố đức, thì mình sai khiến được người”. [Khổng Tử, 1950m: 273]

Đức nhân là giá trị nền tảng, cốt lõi bao trùm mọi đức tính khác. Người có hiểu biết, có thể tri thiên mệnh chưa hẳn đã có nhân. Người có trí, có dũng chưa hẳn đã có nhân. Nhân cũng là điều kiện cốt yếu để nhà cầm quyền có thể cai trị dân một cách lâu bền. “Mình có đủ trí thức để hiểu đạo trị dân theo thánh hiền, nhưng mình chẳng có đủ lòng nhân để giữ gìn, dẫu mình có được đạo ấy, rồi cũng mất đi. Mình có đủ trí thức để hiểu đạo trị dân theo thánh hiền, mình có đủ lòng nhân để giữ gìn, nhưng đến với dân, mình chẳng có dung mạo đoan trang thì dân chẳng kính trọng mình. Mình có đủ trí thức để hiểu đạo trị dân theo thánh hiền, mình có đủ lòng nhân để giữ gìn, đến với dân, mình có dung mạo đoan trang, nhưng mình chẳng theo lễ tiết mà trị dân, thì mình chưa đáng gọi là nhà cai trị hoàn thiện”. Vậy muốn trở nên nhà cai trị toàn thiện, mình nên có đủ những đức: trí, nhân, trang, lễ”. [Khổng Tử, 1950k: 251-253]

Xét cho cùng, cuộc đời của con người được Khổng Tử đúc kết: “Người quân tử có ba điều kính sợ: kính sợ mệnh trời; kính sợ bậc đại

nhân, tức là người chức phận lớn, đức hạnh cao; kính sợ lời dạy của thánh nhân. Kẻ tiểu nhân ngu dốt chẳng hiểu mệnh trời, cho nên chẳng kính sợ; họ khinh ngạo bậc đại nhân, họ coi rẻ lời dạy của thánh nhân” [Khổng Tử, 1950l: 263].

Đức nhân theo cách hiểu của Khổng Tử là cái gì đó quá lớn, quá cao cả. Nhưng ở một khía cạnh khác, đức nhân cũng rất giản dị, gần gũi trong đời thường, có nghĩa là nhân từ với mọi người cũng như với vạn vật. “Điều nhân có phải ở xa ta chăng? Nếu ta muốn điều nhân, thì điều nhân ấy đến liền nơi ta vậy” [Khổng Tử, 1950f: 113].

Người nhân là người phải biết giữ lời, biết chọn bạn để giữ sự tôn nghiêm, trung thành, tín thật của mình. “Bậc quân tử nếu chẳng tự trọng thì chẳng được oai nghiêm, người ta không kính nể. Phải lấy sự trung thành, tín thật làm chủ đích. Chẳng nên làm bạn với những kẻ chẳng như mình” [Khổng Tử, 1950a: 7].

Quân tử là người nhân, người nhân đến cùng cực là bậc thánh nhân. Đây chính là hình mẫu người lý tưởng của Khổng Tử. Trong Luận ngữ, Khổng Tử nói rằng bản thân ông cũng chưa từng gặp được bậc thánh nhân trên đời này, và ông tự hài lòng khi gặp được người có đức nhân, người quân tử. Như đã nói, người có đức nhân, người quân tử vẫn có thể mắc lỗi, nhưng bậc thánh nhân là bậc toàn mỹ, không thể mắc lỗi. Đến sách *Trung dung* thì hình dung của ông về thánh nhân có phần gần gũi hơn, chúng ta hoàn toàn có thể gặp gỡ, học hỏi bậc thánh nhân.

Đối lập với người có đức nhân, với người quân tử là kẻ tiểu nhân. Quân tử - tiểu nhân là hai hạng người đối lập nhau về phẩm chất đạo đức, được Khổng Tử thường xuyên liên hệ, so sánh qua một loạt các sự đối lập, tương phản như giữa tốt với xấu, chân thành với xảo trá, vinh quang với ô nhục, thanh cao với thấp hèn, khiêm nhường với tự cao tự đại, v.v... Quan hệ giữa đức nhân với bất nhân không phải là quan hệ biện chứng giữa âm và dương, trong cái này có cái kia, mà là sự đối kháng, loại trừ nhau. Người có đức nhân không thể thỏa hiệp với kẻ tiểu nhân dưới bất kỳ hình thức nào. Đây cũng là nét đặc thù của đạo đức học Khổng giáo. Như đã đề cập, coi nhân là điểm cốt yếu, hướng tới người quân tử, người có đức nhân, đạo đức học của Khổng Tử có nét tương đồng với đạo đức học của I. Kant sau này, người nổi

tiếng với châm ngôn: “Hãy coi người khác là mục đích, đừng coi người khác là phương tiện”. Có điều, trong khi Kant hướng tới con người nói chung, không phân biệt quốc tịch, tôn giáo, phần nào đó có vẻ như “phi chính trị”, thì Khổng Tử hướng tới đạo đức của người quân tử, của nhà cầm quyền nhằm mang lại thái bình cho thiên hạ.

Đạo đức nào cũng đều răn dạy con người hiếu thảo với đấng sinh thành. Khổng Tử cũng vậy, ông nhấn mạnh sự hiếu thảo với cha mẹ là phẩm chất quan trọng đầu tiên của con người: “Tìm người tôi trung ở nhà người con có hiếu”. Người có hiếu ắt phải có nhân. Hiếu là một trong những khía cạnh của nhân. Trong thang bậc giá trị đạo đức xã hội của Khổng giáo, nếu như đức nhân vô cùng khó đạt được, chỉ dành cho người quân tử, thì đức hiếu là quan trọng nhất trong đạo đức làm người, là phẩm hạnh phân biệt con người với loài vật. Hiếu với cha mẹ, những người sinh ra và nuôi dạy mình thể hiện không chỉ ở việc phụng dưỡng, chăm sóc cha mẹ khi còn sống, mà còn ở việc cúng tế khi cha mẹ đã qua đời. “Hễ làm con, khi cha mẹ còn sống, phải phụng sự cho có lễ; khi cha mẹ mất, phải chôn cất cho có lễ; rồi những khi cúng tế, cũng phải giữ đủ lễ phép cho nghiêm trang” [Khổng Tử, 1950b: 17-19].

Về sau, Khổng giáo tiếp tục xây dựng đạo hiếu theo hướng đặc biệt coi trọng thờ cúng tổ tiên cũng như việc có người nối dõi tông đường. Tuyệt tự bị coi là tội nặng nhất trong ba tội bất hiếu: không phụng dưỡng cha mẹ khi còn sống, không cúng tế khi cha mẹ qua đời và không có người nối dõi tông đường.

Giới nghiên cứu đã từng tranh luận xung quanh việc xác định đâu là trọng tâm xuyên suốt của Khổng giáo, đó là phạm trù Nhân, Lễ, hay một phạm trù nào khác? Nội dung của *Luận ngữ* cho thấy trọng tâm nằm trong chữ Nhân, mặc dù phạm trù Lễ và một số phạm trù khác cũng được nhắc lại nhiều lần. Nhân là gốc của lễ và tất cả các phạm trù khác. Tuy đặc biệt đề cao Lễ, nhưng Khổng Tử nghiêng về nhân trị hơn là lễ trị.

Quan niệm về Nhân của Khổng Tử như phân tích ở trên chủ yếu được đề cập trong sách *Luận ngữ*, nhưng không giới hạn chỉ trong sách này (được coi là những lời nói, việc làm của chính Khổng Tử do

học trò ghi chép lại) mà còn tiếp tục được bàn luận trong các sách *Trung dung* và *Đại học* (được coi là sách do Tử Tư, cháu nội của Khổng Tử san định).

2. Quan niệm về Nhân trong sách *Trung dung* và *Đại học*

Quan niệm về Nhân cho thấy Khổng Tử chủ trương xây dựng một học thuyết đạo đức-chính trị nhưng mang đậm màu sắc tôn giáo thế tục. Khía cạnh triết học và khía cạnh tôn giáo ở ông không tách rời nhau như hai mặt của một vấn đề và điều này thể hiện rõ trong quan niệm của ông về Nhân.

Điều đó được tiếp nối trong các sách *Trung dung* và *Đại học*. Nhân gắn liền với đạo trung dung, là đạo giúp cho tâm đạt tới trạng thái quân bình lý tưởng: “Bậc quân tử, tức là hạng người có đạo đức, thì giữ được đức trung dung. Kẻ tiểu nhân, tức là hạng người kém đạo đức, thì trái với trung dung. Bậc quân tử giữ được đức trung dung: bất kỳ giờ phút nào, người cũng giữ gìn cái tâm ở mức giữa (trung), không chênh bên này, không lệch bên kia (...) Còn kẻ tiểu nhân trái với đức trung dung: cái tâm nó chênh lệch, cái tính nó tách khỏi đạo, lòng tư dục” [Khổng Tử, 1950n: 43].

Trung dung theo cách hiểu của Khổng Tử, một mặt, có điểm tương đồng nào đó với trung điểm (điểm ở giữa) theo cách hiểu của Aristotle về đức hạnh. Aristotle từng quả quyết “Đức hạnh là một thứ trung bình, vì cứu cánh mà nó đề xuất là một sự quân bình, giữa hai cực đoan (...) Chỉ có một cách là thiện, còn có ngàn cách điều ác. Vậy đức hạnh là một khuynh hướng thủ đắc theo ý chí, cốt ở sự điều độ, định nghĩa bởi lý trí theo hạnh kiểm của một người suy nghĩ. Nó là một sự trung bình đúng mực giữa hai thái cực, một cái vì thái quá, một cái vì bất cập. Chúng ta hãy nói điều này: trong nhiệt tình và trong hành vi, điều lỗi có khi là ngừng lúc chưa tới, có khi là đi quá cái gì vừa phải, còn đức hạnh tìm thấy và chấp nhận một sự điều độ đúng mực” [Aristotle, 1962: 72-73]. Cả Khổng Tử và Aristotle đều cho rằng mọi thái cực đều có những hạn chế của chúng và không nên rơi vào các thái cực. Cái gì thái quá cũng đều dở. Mặt khác, giữa hai ông cũng có điểm khác biệt. Khổng Tử quan niệm trung dung là sự khoan thai,

cương trực, giữ được cho cái tâm của mình tĩnh lặng, trong sáng, không ngã nghiêng dao động trước những bối cảnh, cám dỗ bên ngoài. Với Khổng Tử, trung dung là đạo, là phương pháp, là con đường để đạt tới đức nhân, đó là đạo của bậc thánh nhân, chỉ có bậc thánh nhân mới có thể tuân thủ một cách tuyệt đối. Trong khi đó Aristotle nghiêng về trung điểm giữa các giá trị đạo đức.

Như đã phân tích, đức nhân là một phẩm hạnh cốt cách mang tính trường tồn. Không thể nói một người nào đó từng có đức nhân, nghĩa là có nhân trong một giai đoạn nào đó của cuộc đời, rồi đánh mất nó. Người quân tử vẫn có thể bị hoàn cảnh nào đó cám dỗ, nhưng cách hành xử của người ta khác nhau sau những lỗi lầm: người quân tử biết thành tâm sám hối, tu sửa, đứng dậy từ chính những lỗi lầm của mình, còn kẻ tiểu nhân trượt dài trong những lỗi lầm đó.

Do vậy, Khổng Tử đặc biệt coi trọng vai trò của giáo dục, của sự tu luyện, cũng như của môi trường, hoàn cảnh. Ít có nền văn hóa nào coi trọng vị trí của người thầy như khu vực văn hóa Đông Á Khổng giáo. Người thầy là người cha tinh thần của mỗi cá nhân. Những thành ngữ “Không thầy đố mày làm nên” hay “Nhất tự vi sư, bán tự vi sư” thấm đẫm tinh thần tôn sư trọng đạo của Khổng giáo. Nếu như ở Hy Lạp cổ đại, Aristotle đã có thể nói rằng “Plato là người thầy của tôi, nhưng chân lý quý hơn”, thì cho tới cả hiện tại, ít người học trò nào trong văn hóa Đông Á có thể nói một cách thẳng thắn về người thầy của mình như vậy. Hiểu biết là điều cao quý, nhưng cốt cách phẩm hạnh còn cao quý hơn nhiều. Không ở đâu coi thường chân lý, nhưng dường như trong văn hóa Khổng giáo đạo lý thầy trò còn cao hơn cả chân lý. “Mùng Một tết cha, mùng Hai tết mẹ, mùng Ba tết thầy” là ba ngày quan trọng trong năm.

Nhưng ở một chiều cạnh ngược lại, Khổng Tử xuất phát từ quan điểm cho rằng con người ta sinh ra vốn dĩ mang bản tính gần như nhau, nhưng trong quá trình sinh sống, lớn lên, môi trường làm cho bản tính của họ trở nên xa nhau. Điều này về sau được Mạnh Tử phát triển thành “nhân chi sơ tính bản thiện”, hoàn toàn đối lập với quan điểm của Tuân Tử cho rằng “nhân chi sơ tính bản ác”². Những tình cảm tự nhiên như tình mẫu tử, phụ tử, tình cảm anh em, bạn bè tương thân tương ái là có

sẵn trong con người, nhưng phải có điều kiện nhất định chúng mới được bộc lộ, thể hiện. Nhưng cái lương tri, lương năng tự nhiên ấy là do trời phú, do mệnh trời. “Mệnh trời gọi là tánh [tính] (con người ta sinh ra, ai nấy đều có cái bản chất vốn lành. Từ lúc còn thơ ấu, ai cũng biết thương cha mẹ, trọng anh chị, mến bạn tác. Đến lớn, lập gia đình ai cũng thương vợ mến con, yêu non sông đất nước. Đó là cái tính tự nhiên, do trời phú cho mỗi người). Noi theo tính gọi là đạo (...) Tu theo đạo gọi là giáo” [Khổng Tử, 1950n: 40-41].

Như trên đề cập, dưới cách nhìn của Khổng Tử, con người chỉ là một bộ phận của vũ trụ, là một tiểu vũ trụ trong thế giới trời đất bao la này, phải tuân thủ theo tự nhiên, theo lẽ trời. Lẽ trời là khách quan, là cái quy định. Lẽ trời là công bằng. Đi ngược lại với lẽ trời sẽ bị trừng phạt. Lẽ trời quy định con người ta cần phải hành xử dựa trên địa vị của mình, an phận với những gì mình đang có, kể cả khi mình đang ở vị thế nghèo hèn. Giàu sang hay nghèo hèn không phải do nỗ lực của con người mà do Trời định. “Bậc quân tử tùy theo địa vị hiện tại của mình mà ăn ở, mà hành động cho hợp lẽ đạo; người chẳng muốn làm những việc chi khác ngoài cái địa vị mình. Nếu cái mạng Trời sắp đặt cho người ở địa vị giàu sang, người hành động phải lẽ theo phận giàu sang. Ở địa vị nghèo hèn, người ăn ở phải thể theo phận nghèo hèn” [Khổng Tử, 1950n: 57].

Quan điểm trên hướng con người tới chỗ an phận thủ thường, bằng lòng với số phận, với những gì mình đang có. Phúc hay họa nhiều khi cũng do quan niệm của mỗi người bởi nhu cầu, mong muốn của con người phụ thuộc vào cách sống và tư chất của mỗi người. Kẻ có nhiều tiền bạc chưa hẳn đã hạnh phúc đủ đầy nếu như không biết tự kìm chế, không tham sân si. Nhưng mặt khác, đây chính là điều mà sau này chủ nghĩa Mác tìm cách bác bỏ, bởi đây chính là quan điểm ru ngủ quần chúng bị áp bức bóc lột, phục vụ cho lợi ích của kẻ bóc lột, kẻ cai trị. Quan điểm này cũng tương đồng với một luận điểm nổi tiếng xuyên suốt triết học của Hegel, nhất là triết học pháp quyền của ông, có ý phê phán cho nhà nước Phổ nửa đầu thế kỷ XIX: “Cái gì hợp lý tính thì là hiện thực và cái gì là hiện thực thì hợp lý tính” [Hegel, 2010: 81]. Theo quan điểm này, con người ta

phải an phận, chấp nhận với hoàn cảnh hiện tại bất luận đang phải ở địa vị thấp kém, nghèo hèn với tất cả những bất công trong xã hội hiện hành, không có đấu tranh.

Tuy nhiên, ở chiều ngược lại, theo Khổng Tử, muốn cai trị thiên hạ thì người quân tử phải thường xuyên tu luyện bản thân, không được tự mãn, hà hiếp dân chúng, mà trước hết phải làm gương cho dân chúng noi theo. Bản thân mình không tốt thì không nói được ai, không dạy bảo được ai. Có như vậy thì người quân tử mới được dân chúng vị nể, việc cai trị dân chúng mới bền lâu. “Muốn tu tập đạo đức, phải nhờ ở lòng nhân. Nhân tức là người, ấy là lòng thương người; nhưng đại để phải thương cha mẹ bà con mình (...) sự tôn trọng bậc hiền nhiều hay ít tùy nơi kẻ cao, người thấp, do nơi đó mà sinh ra lễ vậy (...) Cho nên bậc quân tử cần phải tu tập lấy mình. Muốn tu tập lấy mình, cần phải hiếu thảo với cha mẹ. Muốn ăn ở có hiếu thảo với cha mẹ, cần phải biết người, tức nhân đạo. Muốn biết người, cần phải biết Trời, tức là thiên đạo” [Khổng Tử, 1950n: 67].

Đạo của người, tức là con đường, lẽ lối để con người ứng xử với nhau trong gia đình và xã hội, phải hợp thuận với đạo của trời, không thể vượt qua đạo của trời. Để trở thành người có đức nhân, trở thành người quân tử, mỗi chúng ta phải tu thân, coi đó là nền tảng xây dựng nhân cách con người theo đúng nghĩa của từ này. Mỗi người, không kể bậc quân tử hay tiểu nhân, đều phải tự dưỡng mình, nhất là về phương diện đạo đức, lối sống. “Trên từ bậc thiên tử lẫn xuống chí hạng bình dân, ai nấy đều phải lấy sự tu tập lấy mình làm gốc. Cái gốc đã hư hoại mà cái ngọn lại tốt tươi, đâu có thể như vậy? (Tức là nếu bậc quốc trưởng không tu thân, thì làm sao tề gia, trị quốc, bình thiên hạ cho được?) (...) (Tức là nếu bậc quốc trưởng chẳng sắp đặt gia đình, chẳng thương mến cha mẹ, anh em, vợ con, thì làm sao hết lòng trong cuộc trị quốc, bình thiên hạ? Bậc làm quan, làm dân cũng như thế. Nếu một vị quan chức bỏ bê cha mẹ, khất bạc vợ con, hà hiếp anh em, đối với chỗ chí thân mà còn như vậy, thì làm sao mà thương dân mến nước cho được? Còn như hàng dân giả cư xử với cha mẹ hỗn hào, ở với gia đình tồi tệ, thì làm sao mà ở có nghĩa với bè bạn, có lòng trung hậu với mọi người, đất nước?)” [Khổng Tử, 1950o: 7].

Như đã nhấn mạnh, học thuyết đạo đức-chính trị Khổng giáo đặc biệt coi trọng đức hạnh. Con người ta phân biệt nhau về phương diện cá nhân ở cái đức. Mất đức là mất tất cả, tiền bạc, giàu sang cũng không thể mua được. Khổng Tử phân biệt giữa người lao lực và người lao tâm và ông chỉ nói tới người lao tâm. Đức ở đây được hiểu rộng hơn đức hạnh hay luân lý (moral) theo cách hiểu hiện tại của từ này. Đức làm ra của cải, chứ không có chuyện ngược lại. “Đức là gốc, của [của cải] là ngọn. Chính cái gốc (đức) sinh ra cái ngọn (của). Nếu nhà cầm quyền bỏ gốc mà lấy ngọn, chê đức hạnh là phần quan hệ, lại lo gom góp của cải là phần phụ thuộc, ắt sẽ tranh đua với dân và làm gương cho họ giành giật nhau, xâu xé nhau. Cho nên, hễ của cải tích trữ (trong tay một số người, như nhà cầm quyền đánh thuế nặng nề) thì dân tán lạc, còn của cải phân phát ra thì dân tụ họp sung túc (...) Của cải góp vào một cách trái lẽ, nó cũng đi ra một cách trái lẽ” [Khổng Tử, 1950o: 27].

Như đã nhiều lần nhấn mạnh, giá trị cơ bản nhất của con người theo quan niệm của Khổng giáo không phải là của cải, mà là có lòng nhân. Nhân không thể mua bán được cho dù có nhiều tiền bạc đến mấy. Thương người như thể thương mình, điều gì mình không muốn người khác làm cho mình thì cũng đừng làm cho người khác. Nhân không thể đổi chác từ người này chuyển sang người khác. Nhân không phải là cái gì đó hữu hình có thể sờ được, mà là cái nhân cách trong mỗi con người, biểu hiện qua cách ứng xử của mỗi người. Con người khác nhau không hẳn bởi địa vị, tiền tài. Giàu sang phú quý cũng vô nghĩa nếu không có lòng nhân.

Như vậy, Trung dung và Đại học dường như là sự tiếp nối quan niệm về Nhân trong Luận ngữ. Mặc dù được viết trong những thời gian và hoàn cảnh khác nhau, nhưng quan niệm về Nhân của Khổng Tử được thể hiện khá nhất quán. Ở đâu cũng vậy, Nhân là phẩm giá cốt lõi của con người. Người có đức nhân, người quân tử được đối lập với kẻ tiểu nhân trong hầu hết các mối quan hệ giữa người với người từ trong gia đình cho tới xã hội. Hạ thấp, coi thường kẻ tiểu nhân nhằm tôn cao, kính trọng người có đức nhân.

Mặc dù xét đến cùng trên quan điểm giai cấp, Khổng Tử hướng tới quyền lợi của người quân tử, của nhà cầm quyền, của giai cấp thống trị, nhưng ông không cực đoan, mà có tính tới cả quyền lợi của quần chúng nhân dân lao động. Xét cho cùng, cái nhân của Khổng Tử là vì vua, chứ không phải vì thần, vì tầng lớp quan lại chứ không phải vì dân; nhưng ông chỉ ủng hộ nhà cầm quyền có đức nhân, có lý trí, có lương tri, biết chăm lo cho dân, biết thương dân, biết lễ phải, cai trị dân bằng vương đạo, lên án bá đạo. “Bậc có nhân đem của cải ra mà chẩn cấp cho dân, làm cho dân quy phục, tự nhiên địa vị mình, thân danh mình thêm vinh vang. Còn kẻ bất nhân chẳng kể thân mạng mình, chỉ lo tom góp của cải của bá tánh, làm cho nhân dân khổ sở, oán hận, tự nhiên thân danh mình phải tổn hại (...) Bậc trị quốc chẳng nên bo bo lấy cái lợi mà làm ra lợi, phải lấy nghĩa mà làm ra lợi vậy (...) Nếu bậc cai trị nước nhà chỉ lo vơ vét tài sản của dân, theo lợi mà bỏ nghĩa, ắt có kẻ tiểu nhân xúi giục (...) Mà kẻ tiểu nhân nắm lấy chính sự ở nước nhà rồi, tức nhiên các cuộc tai họa, khốc hại đều xảy ra” [Khổng Tử, 1950o: 31-33].

Xét theo hoàn cảnh lịch sử cụ thể, quan điểm trên chứa đựng nhiều yếu tố hợp lý. Trong bối cảnh chế độ quân chủ chuyên chế, chúng ta không thể đòi hỏi một quan điểm tuyệt đối đứng về phía nhân dân, tuy vô cùng cao cả, nhưng thực tế có phần viển vông, phi giai cấp. Cũng nên lưu ý rằng, ở phương Tây cùng thời kỳ, các triết gia Hy Lạp - sản phẩm của tầng lớp trí thức Hy Lạp cổ đại - còn cực đoan hơn khi coi nô lệ chỉ là “công cụ biết nói”. Dầu vậy, chúng ta không vì quan điểm thanh lọc chủng tộc của Plato mà hạ thấp giá trị triết thuyết của ông. C. Mác cũng từng nhấn mạnh trong xã hội có giai cấp thì tư tưởng thống trị là tư tưởng của giai cấp thống trị. Chỉ có nhìn nhận vấn đề mang tính lịch sử, trong hoàn cảnh lịch sử cụ thể, chúng ta mới cảm nhận được rằng tính giai cấp không làm lu mờ giá trị nhân văn trong quan niệm của Khổng Tử.

Trở lại vấn đề tôn giáo có vai trò gì trong đời sống cá nhân theo quan niệm của Khổng Tử? Nếu chúng ta hiểu tôn giáo theo nghĩa niềm tin vào đấng thần linh, Thượng đế, những lực lượng siêu nhiên theo cách hiểu phổ biến của phương Tây thì sẽ thấy, từ góc độ đời sống cá nhân, tôn giáo không quá quan trọng xét trên bình diện nguồn

gốc ra đời cũng như bản chất của con người. Tôn giáo không hiện diện trong những sự kiện quan trọng của vòng đời con người. Ta cũng không thấy tôn giáo trong cuộc sống hằng ngày và trong việc hình thành lối sống, nhân cách của mỗi người.

Nhưng nếu chúng ta hiểu tôn giáo rộng hơn, bao quát hơn, là niềm tin vào những lực lượng kỳ vĩ chi phối hành vi trong cuộc sống hằng ngày cũng như trong việc hình thành nhân cách của con người, thì quan niệm về nhân của Khổng Tử đã chứa đựng tinh thần tôn giáo sâu đậm. Cái nhân ở Khổng Tử chính là niềm tin sắt đá vào đạo của người quân tử, đạo của trời đất, tuân thủ một cách tuyệt đối theo lẽ trời, niềm tin vào sự công bình, sự thánh thiện và linh thiêng trong đạo của đất. Bản thân quan niệm về nhân của Khổng Tử đã mang tính linh thiêng, đậm tính tôn giáo. Tôn giáo không phải là cái gì đó ở bên ngoài, không phải là phương tiện hỗ trợ cho đức nhân, mà nằm trong bản chất của nhân, thuộc về đức nhân. Tôn giáo thể hiện trong cách hành xử của nhân. Thực hành tôn giáo thể hiện trong quá trình tu tập để trở thành người có đức nhân. Tôn giáo là nguồn sống, nguồn cảm hứng của kẻ sĩ. Ở Khổng Tử, sự đối lập giữa nhân và không có đức nhân, giữa người quân tử và kẻ tiểu nhân, giữa thanh cao và thấp hèn, giữa linh thiêng và phạm tục hòa quyện với nhau, không tách rời nhau. Khổng Tử đã đưa đạo nhân thành đạo của người quân tử và có những lễ nghi mang tính tôn giáo, linh thiêng, cao cả.

3. Một số nhận xét thay lời kết luận

Việc phân tích Khổng giáo và đời sống cá nhân có thể đưa ra mấy nhận xét sau. Thứ nhất, Khổng Tử không bàn đến cá nhân với tư cách là một nhân cách độc lập tương đối trong các mối quan hệ xã hội, mà chỉ bàn về cá nhân đồng thời trong các mối quan hệ xã hội, với tính cách là một thành tố, một bộ phận của cộng đồng, của xã hội. Khổng giáo quan niệm về con người duy với tính cách là một thực thể xã hội. Cái cá nhân dường như bị hòa tan trong cái cộng đồng, trong các mối quan hệ gia đình và xã hội. Phạm trù cá nhân trong Khổng giáo không phải là những tâm tư tình cảm, nguyện vọng thầm kín của con người theo cách hiểu phổ biến ở phương Tây, mà nói đến một cá thể, trách nhiệm, bổn phận của một cá nhân đối với xã hội. Ở đây, dường như

không có sự phân biệt giữa cá nhân và cá thể. Hầu như khía cạnh thứ hai của cá nhân không được bàn đến. Điều này giải thích vì sao tư tưởng về quyền con người (quyền sống, quyền tự do, quyền bình đẳng...) cũng như những quyền riêng tư lại xuất hiện ở phương Tây chứ không hình thành trong văn hóa Đông Á Khổng giáo.

Thứ hai, Khổng Tử không đặt vấn đề nguồn gốc con người theo nghĩa siêu hình học hay thần học như ở các triết gia phương Tây. Ngay sự phân biệt giữa linh hồn và thân xác con người ở ông cũng không mấy rõ ràng như trong triết học Hy Lạp cùng thời kỳ dù trong quan niệm về nhân toát lên việc đề cao phẩm hạnh, trí tuệ, tinh thần, coi nhẹ những nhu cầu thân xác, phàm tục. Trong khi ở các triết gia Hy Lạp phổ biến quan niệm về sự bất tử của linh hồn vì linh hồn có nguồn gốc siêu nhiên, con người chết chỉ là ở thân xác, thì chúng ta không thấy một quan niệm nhất quán như vậy ở Khổng Tử. Với Khổng Tử, nhân là con người đạo đức, cụ thể hơn, đó là con người chính trị-đạo đức. Khổng Tử không đi đến luận giải sự tồn tại giới tự nhiên như một bản thể hay về Thượng đế, nên sẽ là máy móc nếu đặt vấn đề về tính duy vật hay duy tâm trong triết thuyết của ông.

Thứ ba, cốt lõi học thuyết của Khổng Tử là học thuyết đạo đức-chính trị. Cả Khổng Tử cũng như I. Kant sau này đều có điểm tương đồng là đứng trên quan điểm duy đạo đức. Nội dung giáo dục của Khổng giáo thiên về tu luyện đạo đức, nhân cách, lối sống theo các chuẩn mực của chế độ phong kiến: Nhân, Lễ, Nghĩa, Trí, Tín, nhấn mạnh Tam cương, Ngũ thường đối với tất cả mọi người. Khổng giáo chỉ nhấn mạnh tới bổn phận, trách nhiệm của mỗi cá nhân trong xã hội, mà không hề đề cập tới “quyền lợi” (right) mà mỗi người được thụ hưởng trong xã hội ấy. Ý niệm về quyền con người ra đời từ phương Tây cận đại hoàn toàn vắng bóng trong kinh điển của Khổng Tử cũng như những người học trò sau này của ông.

Thứ tư, cái mà Khổng Tử hướng tới không phải là tu luyện, làm giàu, làm phong phú về phẩm hạnh, trí tuệ, đời sống nội tâm mỗi con người, mà là người quân tử, những người thuộc tầng lớp thượng lưu, cai trị xã hội. Thiên hạ được an bình theo nghĩa ai ở phận đấy bất kể họ đang là kẻ giàu sang hay nghèo hèn, nhất là về phương diện địa vị

xã hội. Khổng Tử lấy cái đức làm trọng, thiên về đức trị hơn pháp trị. “Nếu nhà cầm quyền chuyên dùng pháp chế, cấm lệnh mà dẫn dắt dân chúng, chuyên dùng hình phạt mà trị dân, thì dân sợ mà chẳng phạm pháp đó thôi. Vậy muốn dẫn dắt dân chúng, nhà cầm quyền phải dùng đức hạnh, muốn trị dân, nhà cầm quyền phải dùng lễ tiết, thì chẳng những dân biết hổ người, họ lại còn cảm hóa mà trở nên tốt lành” [Khổng Tử, 1950b: 15].

Thứ năm, đây là điều mà bài viết muốn nhấn mạnh từ khía cạnh tôn giáo học, cái Nhân ở Khổng Tử chứa đựng một nghịch lý sâu sa cả về nguồn gốc và bản chất hoàn toàn thế tục, trần thế, nhưng lại mang tính tôn giáo. Đây là điều hoàn toàn khác với các triết gia Hy Lạp cùng thời kỳ ngay từ đầu đã “thần thánh” hóa con người khi thừa nhận sự bí ẩn, nguồn gốc thần thánh của con người, cụ thể là bản chất bất tử của linh hồn con người./.

CHÚ THÍCH:

- 1 Tương truyền rằng Khổng Tử trong lúc đi dạo với học trò, thấy hai cậu bé tranh luận với nhau liệu Mặt trời buổi sáng có to hơn Mặt trời ban trưa hay không. Chúng hỏi bậc hiền triết. Khổng Tử ngẫm nghĩ nhưng không trả lời, bảo rằng về nhà suy nghĩ rồi sẽ trả lời sau. Tụi trẻ có vẻ thất vọng, buông một câu rằng bậc thầy gì mà cũng không biết cái chuyện tranh luận còn con vậ. Khổng Tử sau đó nói với học trò là chỉ nên trả lời điều gì khi mình biết rõ.
- 2 Triết học phương Tây cũng tranh luận về vấn đề này. J.J. Rousseau nghiêng về quan điểm cho rằng con người về bản chất tự nhiên vốn tính thiện. Người ta trở thành ác khi bước sang giai đoạn xã hội dân sự do việc xuất hiện tư hữu tài sản. Ngược lại, T. Hobbes với luận điểm nổi tiếng “xã hội loài người là chiến tranh của tất cả chống lại tất cả” (*bellum omnium contra omnes*) cho rằng con người về bản tính tự nhiên vốn là ác, thậm chí còn ác độc hơn cả gấu, rắn và chó sói cộng lại. I. Kant dường như ủng hộ quan điểm của J.J. Rousseau, trong khi G.W.F. Hegel nghiêng về quan điểm của T. Hobbes với khẳng định: “Người ta tưởng rằng người ta vĩ đại nếu như cho rằng con người ta sinh ra vốn là thiện. Nhưng người ta sẽ còn vĩ đại hơn nhiều nếu cho rằng ngược lại, con người ta sinh ra vốn là ác. Ác là không chấp nhận cái hiện tại, muốn phá vỡ, phát triển tiến lên phía trước”. Xem: Hegel G.W.F. (1977), *Triết học về tôn giáo*, bản dịch tiếng Nga, Nxb. Tư tưởng, Mátxcova, tập II, tr. 256.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Toan Ánh (1991), *Nếp cũ. Tín ngưỡng Việt Nam, quyển thượng*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh.
2. Aristotle (1962), *Đạo đức học Nicomatique*, bản dịch của Đức Hình, Lá Bối, Sài Gòn.
3. Cadiere Leopold (2010), *Văn hóa, tín ngưỡng và thực hành tôn giáo người Việt*, tập 3, bản dịch của Đỗ Trinh Huệ, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
4. Dawson Ch. (1951), *Religion und Kultur*, Verlag L. Schwann, Düsseldorf.
5. Hegel G.W.F. (1977), *Triết học về tôn giáo*, tập 2, bản dịch tiếng Nga, Nxb. Tư tưởng, Mátxcova.
6. Hegel G. W. F (2010), *Những nguyên lý của triết học pháp quyền*, Bùi Văn Nam Sơn dịch và chú giải, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
7. Nguyễn Quang Hưng (2016), *Tôn giáo và văn hóa: lý thuyết cơ bản và giải pháp khai thác các giá trị văn hóa tôn giáo phục vụ phát triển bền vững*, Nxb. Tri thức, Hà Nội
8. Kant I. (2022), *Đặt cơ sở cho siêu hình học về đức lý*, bản dịch của tập thể tác giả do Bùi Văn Nam Sơn hiệu đính và giới thiệu, Nxb. Hồng Đức
9. Trần Trọng Kim (2001), *Việt Nam sử lược*, Nxb. Đà Nẵng, Đà Nẵng.
10. Khổng Tử (1950a), *Luận ngữ*, quyển nhất, chương thứ nhất, bản dịch của Đoàn Trung Còn, Trí Đức Tòng Thư, Sài Gòn.
11. Khổng Tử (1950b), *Luận ngữ*, quyển nhất, chương thứ nhì, bản dịch của Đoàn Trung Còn, Trí Đức Tòng Thư, Sài Gòn.
12. Khổng Tử (1950c), *Luận ngữ*, quyển nhì, bản dịch của Đoàn Trung Còn, Trí Đức Tòng Thư, Sài Gòn.
13. Khổng Tử (1950d), *Luận ngữ*, quyển nhì, chương thứ tư, bản dịch của Đoàn Trung Còn, Trí Đức Tòng Thư, Sài Gòn.
14. Khổng Tử (1950e), *Luận ngữ*, quyển ba, chương thứ năm, bản dịch của Đoàn Trung Còn, Trí Đức Tòng Thư, Sài Gòn.
15. Khổng Tử (1950f), *Luận ngữ*, quyển bốn, chương thứ bảy, bản dịch của Đoàn Trung Còn, Trí Đức Tòng Thư, Sài Gòn.
16. Khổng Tử (1950g), *Luận ngữ*, quyển sáu, chương thứ mười hai, bản dịch của Đoàn Trung Còn, Trí Đức Tòng Thư, Sài Gòn.
17. Khổng Tử (1950h), *Luận ngữ*, quyển bảy, chương thứ mười ba, bản dịch của Đoàn Trung Còn, Trí Đức Tòng Thư, Sài Gòn.
18. Khổng Tử (1950i), *Luận ngữ*, quyển bảy, chương thứ mười bốn, bản dịch của Đoàn Trung Còn, Trí Đức Tòng Thư, Sài Gòn.
19. Khổng Tử (1950k), *Luận ngữ*, quyển tám, chương thứ mười lăm, bản dịch của Đoàn Trung Còn, Trí Đức Tòng Thư, Sài Gòn.
20. Khổng Tử (1950l), *Luận ngữ*, quyển tám, chương thứ mười sáu, bản dịch của Đoàn Trung Còn, Trí Đức Tòng Thư, Sài Gòn.
21. Khổng Tử (1950m), *Luận ngữ*, quyển chín, chương thứ mười bảy, bản dịch của Đoàn Trung Còn, Trí Đức Tòng Thư, Sài Gòn.

22. Khổng Tử (1950n), “Trung dung”. Trong: Khổng Tử (1950), *Đại học, Trung dung*, bản dịch của Đoàn Trung Còn. Trí Đức Tông Thư, Sài Gòn.
23. Khổng Tử (1950o), “Đại học”. Trong: Khổng Tử (1950), *Đại học, Trung dung*, bản dịch của Đoàn Trung Còn. Trí Đức Tông Thư, Sài Gòn.
24. Rhodes A. (1994), *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, bản dịch của Hồng Nhuệ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Abstract

RELIGION AND PERSONAL LIFE FROM A CONFUCIAN PERSPECTIVE

(through Research on “human” characters in the Books of Analects, Zhongyong, and Daxue)

Nguyen Quang Hung

Vietnam National University

Nguyen Thi Bach Yen

Academy of Cryptography Techniques,

The Government Cipher Committee

Vietnam has a diversity of religions and ethnicity. However, it is not impossible to indicate Confucianism as one of the main spiritual pillars besides Buddhism and folk religions when mentioning the religion and personal life of the Vietnamese. Confucianism was introduced to Vietnam during the period of Chinese domination in the early centuries AD. Confucianism, a religion of the Chinese, gradually became a religion throughout Vietnamese history from the Later Le to the Nguyen dynasties. From being the religion of the invaders, Confucianism has truly become “a religion of the indigenous people”. The article analyzes religion and life from a Confucian perspective on the basis of the Books of Analects, Zhongyong (the Doctrine of the Mean), and Daxue (the Great Learning) to clarify the status and impact of Confucianism on the personal lives of Vietnamese people.

Keywords: Religion; individual; Confucianism; Vietnam.